

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54	107
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	
55	108
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	
56	109
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	
57	110
Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	
58	111
Vốn đầu tư qua từng giai đoạn (theo giá hiện hành) phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm ngành kinh tế <i>Investment at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	
59	112
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Social development investment at current prices by kind of economic activity</i>	
60	113
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of social development investment at current prices by kind of economic activity</i>	
61	114
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế <i>Social development investment at constant prices by kind of economic activity</i>	
62	115
Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of social development investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	
63	116
Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn- <i>Social development Investment as percentage of GDP</i>	
64	118
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 1993 đến 2018 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2018</i>	

Biểu Table		Trang Page
65	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/202018)</i>	119
66	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)</i>	120
67	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2018 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2018 by kinds of economic activity</i>	121
68	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2018 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2018 by some main counterparts</i>	121
69	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế - <i>Construction output value at current prices by ownership</i>	122
70	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế <i>Construction output value at constant 2010 prices by ownership</i>	123
71	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà - <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	124
72	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed of households</i>	125
73	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	126

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyên nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards in locality in a given period, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

In the locality, investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment in the locality to GRDP (\%)} = \frac{\text{Investment in the locality at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment, detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2018

1. Đầu tư

- Vốn đầu tư trên địa bàn:

Tính chung năm 2018, tình hình thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn của khu vực vốn trong nước tăng. Tuy nhiên hiện nay các dự án đầu tư nước ngoài có quy mô lớn trên địa bàn đã cơ bản hoàn thiện và đi vào sản xuất nên vốn đầu tư tính chung trên địa bàn cả năm 2018 giảm so với cùng kỳ.

Tổng vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành ước tính cả năm 2018 đạt 55 nghìn tỷ đồng, bằng 93,6% (giảm 6,4%) so năm 2017, trong đó vốn đầu tư khu vực FDI khoảng 28,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 52,4% tổng mức đầu tư trên địa bàn), giảm 17,7%; vốn đầu tư của khu vực kinh tế trong nước đạt 26,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5%, trong đó vốn do nhà nước quản lý đạt 6 nghìn tỷ đồng, giảm 36,1%; vốn ngoài nhà nước 20,3 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3%.

- Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Năm 2018 trên địa bàn tỉnh có 14 dự án (12 dự án công nghiệp chế biến chế tạo; 1 dự án hoạt động thông tin truyền thông và 1 dự án về hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ) được cấp giấy chứng nhận đầu tư mới với tổng vốn đầu tư đăng ký là 416,4 triệu USD.

2. Xây dựng

Giá trị sản xuất xây dựng năm 2018 theo giá so sánh trên địa bàn đạt 15,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so năm 2017, trong đó, đơn vị xây dựng có vốn trong nước thực hiện 14 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4% cùng kỳ.

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION 2018

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices (Tỷ đồng - Bill. dong)



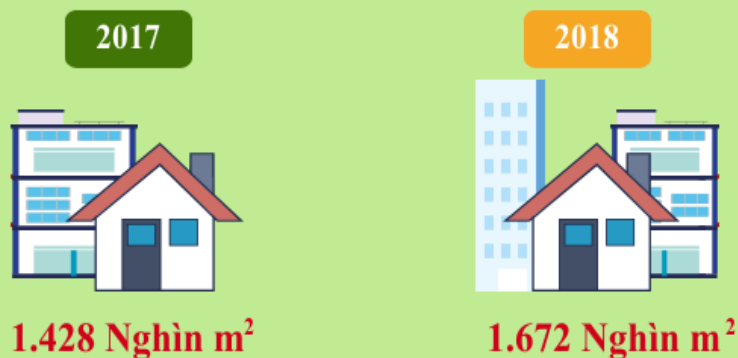
Đầu tư FDI lũy kế đến năm 2018 (Các dự án còn hiệu lực)

Accumulation of FDI project 2018



Diện tích nhà ở hoàn thành trong năm

Area of housing floors constructed in the year



54. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - TOTAL	10.173,0	88.907,6	53.236,1	58.959,9	55.188,3
Phân theo cấp quản lý					
By management level					
Nhà nước Trung ương-Central	2.389,8	2.279,5	1.624,1	564,0	822,7
Địa phương - Local	7.262,4	18.542,6	20.160,5	23.282,9	25.446,9
Đầu tư nước ngoài - FDI	520,7	68.085,4	31.451,5	35.113,1	28.918,8
Phân theo khoản mục đầu tư					
By investment category					
Vốn đầu tư XDCB					
<i>Investment outlays</i>	6.640,9	70.918,5	35.504,2	30.044,1	36.639,7
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ					
không qua XDCB - Fixed assets					
<i>procurement capital for production</i>	1.825,6	9.837,6	5.750,1	6.342,6	8.284,8
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp					
TSCĐ - Capital for fixed assets					
<i>repair and upgrading</i>	423,8	1.182,1	585,1	3.357,5	3.198,4
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu					
động - Supplement for working					
<i>capital from owned capital</i>	1.176,6	5.951,6	11.194,5	19.051,7	7.035,9
Vốn đầu tư khác - Others	106,0	1.017,8	202,2	163,9	29,5
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước- State	4.425,9	4.286,8	4.196,5	4.391,1	5.977,8
Vốn ngân sách Nhà nước					
<i>State budget</i>	1.616,8	2.224,6	2.304,4	3.801,5	4.634,8
Vốn vay - Loan	2.577,7	792,5	1.227,7	503,1	1.129,1
Vốn tự có của các doanh					
nh nghiệp Nhà nước	155,2	1.247,6	640,9	28,3	149,9
<i>Equity of State owned enterprises</i>					
Vốn huy động khác - Others	76,2	22,1	23,5	58,2	64,0
Vốn khu vực ngoài Nhà nước					
- Non-state	5.226,4	16.535,4	17.588,1	19.455,7	20.291,7
Vốn của tổ chức doanh nghiệp	2.129,1	8.320,1	7.857,8	8.984,6	7.382,1
<i>Capital of enterprises</i>					
Vốn của dân cư - Capital of					
<i>households</i>	3.097,4	8.215,3	9.730,3	10.471,1	12.909,6
Vốn khu vực đầu tư trực					
tiếp của nước ngoài -FDI	520,7	68.085,4	31.451,5	35.113,1	28.918,8

55. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

theo giá hiện hành - *Structure of investment at current prices*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Nhà nước Trung ương-Central	23,49	2,56	3,05	0,96	1,49
Địa phương - <i>Local</i>	71,39	20,86	37,87	39,49	46,11
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	5,12	76,58	59,08	59,55	52,40
Phân theo khoản mục đầu tư <i>- By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	65,28	79,77	66,69	50,96	66,39
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets</i> <i>procurement capital for production</i>	17,95	11,06	10,80	10,76	15,01
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets</i> <i>repair and upgrading</i>	4,17	1,33	1,10	5,69	5,80
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working</i> <i>capital from owned capital</i>	11,57	6,69	21,03	32,31	12,75
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	1,04	1,14	0,38	0,28	0,05
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	43,51	4,82	7,88	7,45	10,83
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	15,89	2,50	4,33	6,45	8,40
Vốn vay - <i>Loan</i>	25,34	0,89	2,31	0,85	2,05
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	1,53	1,40	1,20	0,05	0,27
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	0,75	0,02	0,04	0,10	0,12
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	51,38	18,60	33,04	33,00	36,77
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	20,93	9,36	14,76	15,24	13,38
Vốn của dân cư - <i>Capital of</i> <i>households</i>	30,45	9,24	18,28	17,76	23,39
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - FDI	5,12	76,58	59,08	59,55	52,40

56. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - TOTAL	10.173,0	66.507,8	39.595,5	43.926,9	38.881,6
Phân theo cấp quản lý					
By management level					
Nhà nước Trung ương-Central	2.389,8	1.705,2	1.208,0	417,8	579,6
Địa phương - Local	7.262,4	13.870,9	14.994,8	17.217,5	17.928,0
Đầu tư nước ngoài - FDI	520,7	50.931,6	23.392,8	26.291,6	20.374,0
Phân theo khoản mục đầu tư					
By investment category					
Vốn đầu tư XD/CB	6.640,9	53.051,0	26.407,1	22.317,4	25.813,6
<i>Investment outlays</i>					
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB - Fixed assets <i>procurement capital for production</i>	1.825,6	7.359,0	4.276,7	4.744,2	5.836,9
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Capital for fixed assets <i>repair and upgrading</i>	423,8	884,2	435,2	2.522,2	2.253,4
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working <i>capital from owned capital</i>	1.176,6	4.452,1	8.326,1	14.242,3	4.957,0
Vốn đầu tư khác - Others	106,0	761,4	150,4	100,8	20,8
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước- State	4.425,9	3.206,7	3.121,2	3.235,7	4.211,5
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	1.616,8	1.664,1	1.714,0	2.797,1	3.265,3
Vốn vay - Loan	2.577,7	592,8	913,1	374,5	795,5
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	155,2	933,3	476,7	21,2	105,6
Vốn huy động khác - Others	76,2	16,5	17,5	42,8	45,1
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	5.226,4	12.369,4	13.081,5	14.399,6	14.296,0
Non-state					
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	2.129,1	6.223,9	5.844,4	6.649,7	5.200,9
Vốn của dân cư - Capital of <i>households</i>	3.097,4	6.145,5	7.237,1	7.749,9	9.095,1
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - FDI	520,7	50.931,6	23.392,8	26.291,6	20.374,0

57. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - TOTAL	117,8	170,2	59,5	110,9	88,5
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Nhà nước Trung ương-Central	140,0	89,2	70,8	34,6	138,7
Địa phương - Local	111,8	168,8	108,1	114,8	104,1
Đầu tư nước ngoài - FDI	120,8	176,0	45,9	112,4	77,5
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB <i>Investment outlays</i>	124,0	149,0	49,8	84,5	115,7
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Fixed assets procurement capital for production	...	355,4	58,1	110,9	123,0
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Capital for fixed assets repair and upgrading	...	131,4	49,2	579,6	89,3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital from owned capital	...	1.108, 3	187,0	171,1	34,8
Vốn đầu tư khác - Others	...	237,6	19,8	67,0	20,6
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước- State	115,1	88,1	97,3	103,7	130,2
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	95,4	92,6	103,0	163,2	116,7
Vốn vay - Loan	146,4	64,8	154,0	41,0	212,4
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	97,3	110,2	51,1	4,4	499,0
Vốn huy động khác - Others	33,1	20,9	105,9	245,0	105,3
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	119,9	190,6	105,8	110,1	99,3
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	98,7	187,4	93,9	113,8	78,2
Vốn của dân cư - Capital of households	140,5	194,0	117,8	107,1	117,4
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	120,8	176,0	45,9	112,4	77,5

**58. Vốn đầu tư qua từng giai đoạn (theo giá hiện hành)
phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm ngành kinh tế**
*Investment at current prices by ownership and by kind of
economic activity*

	Giai đoạn 2006 - 2010	Giai đoạn 2001 - 2011	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2018
Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	35.185,0	56.081,0	200.911,3	167.384,3
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>				
- Nhà nước - State	16.828,0	26.334,0	23.643,8	14.565,4
- Ngoài Nhà nước Non-state	15.512,0	26.004,0	56.940,2	57.335,5
- Đầu tư nước ngoài-FDI	2.845,0	3.743,0	120.327,3	95.483,4
<i>Chia theo nhóm ngành kinh tế</i>				
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	2.606,0	3.531,0	3.093,5	2.287,4
- Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction	15.033,0	25.357,0	168.673,8	118.812,7
- Dịch vụ (*) - Service	17.546,0	27.194,0	29.144,0	46.284,2
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>				
- Nhà nước - State	47,8	47,0	11,8	8,7
- Ngoài Nhà nước Non-state	44,1	46,4	28,3	34,3
- Đầu tư nước ngoài-FDI	8,1	6,7	59,9	57,0
<i>Chia theo nhóm ngành kinh tế</i>				
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	7,4	6,3	1,5	1,4
- Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction	42,7	45,2	84,0	71,0
- Dịch vụ (*) - Service	49,9	48,5	14,5	27,7

(*) Bao gồm cả đầu tư về cầu, đường xá, trường học, bệnh viện, trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp...

59. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - TOTAL	10.172,9	88.907,6	53.236,1	58.959,9	55.188,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	374,0	509,3	519,6	769,4	998,3
CN Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	324,2	478,8	361,0	376,7	153,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.772,1	71.821,4	35.811,4	39.658,5	32.017,7
Sản xuất và phân phối điện <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	315,3	1.185,4	820,4	27,5	174,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	50,9	911,9	613,7	566,8	410,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.278,2	2.338,2	5.832,0	1.551,9	436,4
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.168,7	1.461,7	1.530,9	2.380,3	3.174,4
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.091,2	1.650,8	1.390,7	1.624,6	1.904,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	112,6	315,3	396,6	459,1	75,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,2	18,5	16,1	98,6	112,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	46,2	11,9	14,7	23,6	24,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	28,5	486,8	812,8	267,8	180,8
HĐ chuyên môn, khoa học và CN <i>Professional, scientific and technical activities</i>	61,3	54,8	117,7	172,3	156,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	27,6	90,5	227,2	149,7	60,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; QLNN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	174,6	365,8	398,8	525,1	847,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	153,7	465,0	466,3	806,2	951,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	150,1	482,4	518,0	532,3	1.061,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	25,3	225,6	212,1	168,8	162,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.016,3	6.033,5	3.175,9	8.800,7	12.283,6

60. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Structure of Investment at current prices by kind of economic activity

	ĐVT - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3,68	0,57	0,98	1,31	1,81
CN Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3,19	0,54	0,68	0,64	0,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	37,08	80,78	67,27	67,26	58,02
Sản xuất và phân phối điện - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,10	1,33	1,54	0,05	0,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,50	1,03	1,15	0,96	0,74
Xây dựng - <i>Construction</i>	12,56	2,63	10,96	2,63	0,79
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	11,49	1,64	2,88	4,04	5,75
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	10,73	1,86	2,61	2,76	3,45
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	1,11	0,35	0,75	0,78	0,14
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,02	0,02	0,03	0,17	0,20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,45	0,01	0,03	0,04	0,04
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	0,28	0,55	1,53	0,45	0,33
HĐ chuyên môn, khoa học và CN <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,60	0,06	0,22	0,29	0,28
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,27	0,10	0,43	0,25	0,11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; QLNN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1,72	0,41	0,75	0,89	1,54
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,51	0,52	0,88	1,37	1,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,48	0,54	0,97	0,90	1,92
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,25	0,25	0,40	0,29	0,29
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9,99	6,79	5,97	14,93	22,26

61. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - TOTAL	10.172,9	66.507,8	39.595,5	43.926,9	38.881,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	374,0	381,0	386,5	568,5	703,3
CN Khai khoáng - Mining and quarrying	324,2	358,2	268,5	280,7	108,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.772,1	53.726,3	26.635,6	29.617,2	22.557,3
Sản xuất và phân phối điện - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	315,3	886,8	610,2	20,5	123,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	50,9	682,1	456,4	423,0	289,3
Xây dựng - Construction	1.278,2	1.749,1	4.337,7	1.153,5	307,5
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	1.168,7	1.093,5	1.138,7	1.777,0	2.236,4
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	1.091,2	1.234,9	1.034,4	1.204,0	1.341,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	112,6	235,9	295,0	342,5	53,3
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	2,2	13,9	12,0	72,6	79,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	46,2	8,9	11,0	17,5	17,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	28,5	364,1	604,5	198,9	127,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và CN <i>Professional, scientific and technical activities</i>	61,3	41,0	87,5	127,5	110,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	27,6	67,7	169,0	111,6	42,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; QLNN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	174,6	273,7	296,6	386,6	597,2
Giáo dục và đào tạo - Education and training	153,7	347,9	346,8	594,1	670,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	150,1	360,8	385,3	393,3	748,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	25,3	168,8	157,8	124,6	114,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.016,3	4.513,4	2.362,1	6.513,5	8.654,1

62. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018 Prel.2018
TỔNG SỐ - TOTAL	170,2	59,5	110,9	88,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	116,8	101,5	147,1	123,7
CN Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	233,2	75,0	104,5	38,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	167,7	49,6	111,2	76,2
Sản xuất và phân phối điện <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111,4	68,8	3,4	600,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	314,7	66,9	92,7	68,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	968,6	248,0	26,6	26,7
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	281,9	104,1	156,1	125,9
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	119,6	83,8	116,4	111,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	275,4	125,1	116,1	15,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	128,5	86,4	606,3	109,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	115,9	123,2	159,5	98,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	109,4	166,0	32,9	64,0
HĐ chuyên môn, khoa học và CN <i>Professional, scientific and technical activities</i>	290,6	213,6	145,7	86,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	211,2	249,8	66,0	38,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; QLNN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	113,7	108,4	130,3	154,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	123,3	99,7	171,3	112,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	114,1	106,8	102,1	190,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	126,6	93,5	79,0	91,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	182,1	52,3	275,7	132,9

63. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - TOTAL	42,8	139,9	70,5	69,0	56,0
Phân theo loại hình kinh tế By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	46,5	30,1	27,3	26,8	33,8
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-State	40,8	60,8	51,8	52,5	48,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	211,8	352,9	136,4	122,7	85,8
Phân theo một số ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	7,7	5,3	5,3	7,8	9,3
Khai khoáng - Mining and quarrying	45,5	34,7	25,8	25,9	9,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	66,3	279,7	113,2	103,6	71,0
Sản xuất và phân phối điện Electricity, gas, steam and air conditioning supply	105,0	73,6	34,5	1,3	7,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	40,4	333,8	121,7	68,5	43,1
Xây dựng - Construction	77,3	46,8	109,6	27,6	6,9
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	53,1	34,3	27,8	39,0	47,0
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	198,2	177,4	137,5	137,3	146,8

63.(Tiếp) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với
Tổng sản phẩm trên địa bàn
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

	<i>Đơn vị tính - Unit: %</i>				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	53,8	77,4	85,0	91,3	14,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,4	1,8	1,4	7,8	8,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,1	0,8	0,9	1,3	1,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	2,3	22,0	21,7	6,6	4,2
HĐ chuyên môn, khoa học và CN <i>Professional, scientific and technical activities</i>	33,3	22,4	44,3	59,0	49,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	44,2	42,1	67,7	44,6	16,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; QLNN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc	12,0	15,6	16,0	19,2	28,6
<i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12,2	16,1	14,3	22,1	22,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	38,9	63,4	50,5	34,7	62,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28,8	124,7	161,4	112,4	100,6

64. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ năm 1993 đến 2018

Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2018

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện trong năm của tất cả các dự án (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	172	7.710,54	7.375,07
Từ 1993 - 1998	9	59,47	26,78
Năm 1999	4	4,2	0,3
2000	1	0,2	-
2001	2	3,4	0,33
2002	2	3,11	0,8
2003	2	4,6	4,16
2004	4	148,1	4,12
2005	1	6,2	10,58
2006	5	3,28	17,59
2007	6	117,45	34,41
2008	2	3,86	40,28
2009	2	15,5	7,98
2010	3	2,9	20,28
2011	1	2,69	18,30
2012	5	20,65	8,52
2013	22	3.386,75	456,61
2014	23	3.163,18	1.913,58
2015	25	200,45	3.238,15
2016	25	131,85	764,60
2017	14	16,31	484,80
2018	14	416,39	280,10

65. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép và còn hiệu lực phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện lũy kế đến cuối năm 2018 (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	128	7.618,54	6.974,13
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	2,30	1,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>- Manufacturing</i>	106	7.549,93	6.949,23
Xây dựng - <i>Construction</i>	5	34,70	3,48
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5	2,50	0,85
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	3	10,97	11,23
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>- Real estate activities</i>	2	14,05	4,59
Thông tin và truyền thông <i>- Information and communication</i>	1	1,33	1,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4	0,72	0,40
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1	2,05	1,5

**66. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
và phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)**

*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện lũy kế đến cuối năm 2018 (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	128	7.618,54	6.974,13
Trong đó - Of which			
Hàn Quốc	95	7.049,54	6.798,99
Trung Quốc	10	37,55	27,73
Đài Loan	7	17,99	7,96
Nhật Bản	4	98,10	95,79
Singapo	2	29,24	17,17
Đức	4	14,84	14,02
Malaysia	2	14,10	6,84
Brunei	2	4,18	2,84
Hồng Kông	2	353,00	2,78

67. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2018 phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in 2018 by kind
of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14	416,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12	414,89
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	1	1,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1	0,17

68. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2018 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2018 by some main
counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14	416,39
Trong đó - Of which		
Hàn Quốc	11	53,90
Trung Quốc	1	5,00
Singapo	1	7,49
Hồng Kông	1	350,00

69. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế và phân theo loại công trình
Construction output value at current prices by ownership and by types of work

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
	Tỷ đồng - Bill. dongs				
TỔNG SỐ- TOTAL	4.631,0	20.365,0	17.038,5	18.401,9	21.373,8
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	722,8	695,0	75,1	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.908,2	13.171,0	15.900,6	17.272,1	19.951,7
Tập thể - Collective	9,2	11,5	12,9	13,8	15,4
Tư nhân - Private	2.526,8	5.698,7	7.603,5	8.589,0	9.847,0
Cá thể, hộ dân cư-Households	1.372,2	7.460,8	8.284,2	8.669,3	10.089,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	-	6.499,0	1.062,9	1.129,8	1.422,1
Phân theo loại công trình					
By types of work					
Công trình nhà để ở - House for living	1.211,1	6.849,9	6.635,2	8.288,6	9.097,7
Công trình nhà không để ở House not for living	1.888,5	7.741,6	4.096,0	3.732,5	4.081,5
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	1.210,7	4.184,2	3.891,0	3.634,7	4.953,1
Công trình xây dựng chuyên dụng - Specialized building	320,7	1.589,3	2.416,3	2.746,1	3.231,6
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	15,61	3,41	0,44	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	84,39	64,67	93,32	93,86	93,35
Tập thể - Collective	0,20	0,06	0,08	0,07	0,07
Tư nhân - Private	54,56	27,98	44,63	46,67	46,07
Cá thể, hộ dân cư-Households	29,63	36,64	48,62	47,11	47,20
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	-	31,91	6,24	6,14	6,65
Phân theo loại công trình					
By types of work					
Công trình nhà để ở - House for living	26,15	33,64	38,94	45,04	42,56
Công trình nhà không để ở House not for living	40,78	38,01	24,04	20,28	19,10
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	26,14	20,55	22,84	19,75	23,17
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	6,92	7,80	14,18	14,92	15,12

70. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại công trình
Construction output value at constant 2010 prices by ownership and by types of work

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ- TOTAL	4.631,0	15.234,2	12.673,1	13.431,4	15.058,4
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	722,8	519,9	55,9	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.908,2	9.852,6	11.826,7	12.615,2	14.056,5
Tập thể - Collective	9,2	8,6	9,6	10,1	10,8
Tư nhân - Private	2.526,8	4.262,9	5.655,4	6.263,7	6.937,5
Cá thể, hộ dân cư-Households	1.372,2	5.581,1	6.161,7	6.341,4	7.108,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	-	4.861,59	790,6	816,3	1.001,9
Phân theo loại công trình By types of work					
Công trình nhà để ở - House for living	1.211,1	5.124,1	4.935,2	6.062,9	6.409,6
Công trình nhà không để ở House not for living	1.888,5	5.791,1	3.046,6	2.730,3	2.875,5
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	1.210,7	3.130,0	2.894,1	2.658,7	3.489,6
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	320,7	1.188,9	1.797,2	1.979,6	2.276,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ- TOTAL	116,4	205,8	83,2	106,0	112,1
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	91,7	1.710,6	10,7	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	122,5	135,7	120,0	106,7	111,4
Tập thể - Collective	200,6	109,4	111,5	105,2	107,5
Tư nhân - Private	120,5	173,9	132,7	110,8	110,8
Cá thể, hộ dân cư-Households	126,0	116,2	110,4	102,9	112,1
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	-	4.382,9	16,3	103,2	122,7
Phân theo loại công trình By types of work					
Công trình nhà để ở - House for living	103,8	126,4	96,3	122,9	105,7
Công trình nhà không để ở House not for living	168,1	453,7	52,6	89,6	105,3
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	85,6	191,6	92,5	91,9	131,3
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	117,0	270,5	151,2	110,1	115,0

71. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous.m²

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ- TOTAL	1.509,0	1.663,6	1.696,4	1.428,2	1.672,6
Nhà ở chung cư - Apartment	7,6	-	-	-	30,0
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	2,4	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	5,0	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	0,2	-	-	-	30,0
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	1.501,3	1.663,6	1.696,4	1.428,2	1.642,6
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	1.487,9	1.639,1	1.686,0	1.404,3	1.614,9
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	10,4	-	0,2	4,0	4,5
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	3,0	24,4	10,2	19,9	23,2

72. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed of households

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
	Diện tích xây dựng - nghìn m²				
TỔNG SỐ- TOTAL	2.296,2	1.657,3	1.663,2	1.423,7	1.637,4
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	2.256,6	1.632,9	1.653,0	1.401,4	1.611,7
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1.152,8	1.198,8	1.379,5	1.080,5	1.271,4
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	852,4	364,8	258,8	312,8	332,2
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	149,3	57,0	7,9	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	102,1	12,3	6,8	8,1	8,0
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	39,6	-	-	4,0	4,5
Nhà Biệt thự - Villa	-	24,4	10,2	18,3	21,2
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	98,28	98,53	99,39	98,44	98,43
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	50,20	72,33	82,95	75,90	77,65
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	37,12	22,01	15,56	21,97	20,29
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	6,50	3,44	0,47	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	4,45	0,74	0,41	0,57	0,49
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	1,72	-	-	0,3	0,28
Nhà Biệt thự - Villa	-	1,47	0,61	1,29	1,30

73. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn

Average dwelling area per capita by residence

Đơn vị tính - Unit: m²

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Nhà kiên cố <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố <i>Less- temporary house</i>	Nhà đơn sơ - <i>Simple permanent house</i>
2006	16,1	22,5	13,7	11,2	
2008	19,4	26,4	15,9	14,4	
2010	20,8	22,8	15,7	37,7	
2012	22,0	23,1	19,8	35,6	
2014	23,1	24,2	21,0	18,0	17,6
2016	23,8	25,5	20,2	21,1	15,0
2018	28,3	30,4	22,8	25,4	16,9

*Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê công bố
(Theo kết quả Điều tra mức sống các năm chẵn)*